

CHUỖNGHÓA MÀC - LENIN VÀ LÖCH SÖTÖ TÖÖNG DÂN TÖC

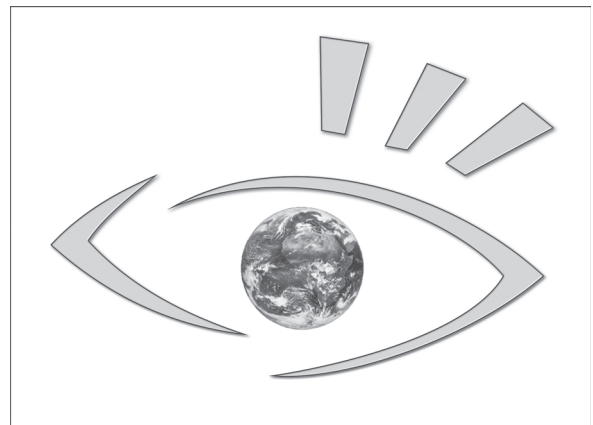
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

VỚI VIỆC BỒI DƯỠNG, RÈN LUYỆN NĂNG LỰC TƯ DUY BIẾN CHỨNG

TRẦN VIỆT QUANG (*)

Với sự tác động ngày càng sâu rộng của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ và sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế tri thức, chưa bao giờ nhân loại còn ngó lại nỗi mỗi quốc gia chủ trong nhö hiện nay. Phát huy nhân tố con người, về thöc chất, lao tạo ra những nhiều kiến cần thiết ñe bồi döng, phát triển và khai thác những phẩm chất, tiềm năng, năng lực sáng tạo của con người.

Năng lực tư duy biến chứng lao tạo hợp những phẩm chất tâm lý sinh lý trí tuệ của con người ñap öng yêu cầu nhân thöc và thöc tiến, bảo ñảm cho hoạt ñộng sáng tạo của chủ thể phù hợp với quy luật khách quan, ñạt hiệu quả cao. Năng lực này thể hiện öi khai năng ñảm vững và vận dụng một cách chủ ñộng, nhuần nhuyễn, sáng tạo phương pháp luận biến chứng duy và củng nhö các thao tác của tư duy ñằm phát hiện và giải quyết một cách cöi hiệu quả những vấn ñề nhân thöc và thöc tiến ñang ñạt ra. Vì vậy, bên cạnh mục tiêu ñào tạo con người cöi phẩm chất chính trị, ñạo đức, cöi y thöc phục vụ nhân dân, cöi kiến thöc và kỹ năng nghề nghiệp, các cöi ñào tạo (các viên, các trường ñại học...) cần



chủ trong bồi döng, rèn luyện cho học viên, sinh viên năng lực tư duy biến chứng. Bồi döng, rèn luyện năng lực tư duy biến chứng cho người học cần phải coi lao mục tiêu, niềm vui hàng ñầu của giáo dục – ñào tạo.

Thöc tế cho thấy, giữa các cöi nhân trong xã hội luôn cöi sự khác biệt về năng lực tư duy biến chứng. Sự khác biệt này phụ thuộc vào hàng loạt yếu tố ñể yếu tố di truyền, tác ñộng của giáo dục, của nhiều kiến, môi trường xã hội... Trong các yếu tố ñể ñây học cöi vì trí hàng ñầu trong việc bồi döng, rèn luyện năng lực tư duy biến chứng cho sinh viên và học viên. Thông qua quá trình ñây học, năng lực tư duy biến chứng

(*) TS., Trường ñại học Vinh.

của người học nước phát triển và sự phát triển này lại ảnh hưởng trở lại quá trình dạy học. Dạy học là sự tác động qua lại giữa thầy và trò, lao động năng của người dạy và người học nhằm truyền thụ và lĩnh hội tri thức, kỹ năng và phương pháp hành động, qua nội hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cá nhân.

Trong những tri thức nước truyền thụ cho học viên, sinh viên các viện, các trường này học hiện nay, tri thức triết học trong lịch sử nhân loại là tri thức không thể thiếu nước nội người học trong việc bồi dưỡng, rèn luyện năng lực tư duy biện chứng.

Với tư cách một hình thái ý thức xã hội, triết học ra đời vào khoảng đầu thế kỷ VIII, thế kỷ VI trước CN ở Trung Quốc, Ấn Độ Hy Lạp... với bề dày lịch sử trên 2000 năm, triết học trước Marx trải qua những thời kỳ khác nhau. Từ những niên kiến nhà lý lịch sử văn hoá của các quốc gia dân tộc này hình thành nên các nền triết học với những sắc thái vô cùng phong phú đa dạng. Những dấu hiệu này và thời kỳ này, sự phát triển của triết học cũng gắn liền với trình độ nhân thức của con người, với sự tiến bộ của con người và xã hội. Theo Hegel, triết học là tư tưởng của thời đại, sự phát triển của triết học phụ thuộc vào mức độ nhân thức của thời đại về thế giới và chính bản thân con người. Khác với huyền thoại và tôn giáo, triết học thể hiện trình độ nhân thức lý luận của con người. Nội nên nhân thức triết học là nội nên năng lực nhân thức các mối liên hệ bản chất, tính tất yếu, tính quy luật của sự vật, hiện tượng; nội nên nhân thức bằng khái niệm, phạm trù lý luận. Triết học thể hiện chiều sâu của tư tưởng và nội trình độ cao của trí tuệ con người. Nhờ vậy, lịch sử loài người là lịch sử của sản xuất vật chất và gắn liền với nội quá trình sáng tạo của con người trong nội sống tinh thần. Tinh thần của một thời đại, một dân tộc nước kết tinh trong triết học. Nội cách khác, triết học là bậc "nội ảnh rút gọn" của một thời đại, một dân tộc nước hình thức trừu tượng, khái quát nhất. Và "mọi triết học chân chính - C. Marx khẳng định - nội là tinh hoa về mặt tinh thần của thời đại mình"⁽¹⁾.

Với tư cách một khoa học, lịch sử triết học

ngiên cứu quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng triết học nhân loại qua các bước văn động của lịch sử xã hội, trước hết là lịch sử phát triển và đấu tranh của hai khuynh hướng triết học cơ bản - chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Lịch sử triết học cũng nghiên cứu sự phát triển và đấu tranh của hai phương pháp tư duy nội lập nhau là phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

Nội tìm hiểu, nhận giải những tư tưởng, học thuyết triết học trong lịch sử một cách khách quan, khoa học, cần năng vững trên lập trường duy vật biện chứng, cần xuất phát từ các quan niệm, nguyên tắc phương pháp luận Marxít.

Với cách tiếp cận lịch sử triết học theo quan niệm Marxít, người học sẽ làm giàu trí tuệ cho mình bằng những tri thức các loài người này tạo ra và nước kết tinh trong triết học, thông qua nội bồi dưỡng và rèn luyện năng lực tư duy.

Ph. Ăngghen này khẳng định: "Một dân tộc muốn năng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không coi tư duy lý luận". Song, vào những năm 40 - 50 của thế kỷ XIX, trong lĩnh vực triết học này có sự nội lớn hoàn toàn. Người ta kiến quyết nội tuy nhiên với triết học nội niên Đức và lạc vào "bãi sa mạc" của phái Hegel giáo ở Berlin. Và "cùng với việc nội chủ nghĩa Hegel, người ta này quang luôn cái phép biện chứng của các quá trình nội nhiên, và lúc này cái phép biện chứng nội cái nội giúp cho khoa học nội nhiên vượt khỏi những nội khăn về lý luận. Kết quả này người ta này trở thành nội nhân của chủ nghĩa siêu hình nội một cách không cứu văn nước"⁽²⁾. Theo ông, sự phát triển của khoa học bước người ta phải quay trở lại với tư duy biện chứng; rằng "không con một lối thoát, không con một nội năng này nên nhìn thấy ánh sáng nội không nội nội siêu hình này quay trở lại với tư duy biện chứng, bằng cách này hay cách khác". Người ta coi này quay lại với tư duy biện chứng "một cách nội phát, bằng cách này đưa vào nội mạch của bản thân khoa học nội nhiên". Song, "nội là một quá trình nội dài và nội khăn, trong nội cái vượt qua rất nhiều sự va chạm nội"; "cái này rút nội quá trình này này rất nhiều, nội các này biểu của khoa học nội nhiên lý thuyết muốn tìm hiểu sát nội nội triết học

⁽¹⁾ C. Marx và Ph. Ăngghen. *Toán tập*, t.1. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 157.

⁽²⁾ C. Marx và Ph. Ăngghen. *Sđd.*, t.20, tr.489.

biên chống đối những hình thức lịch sử sản xuất của nó⁽³⁾.

Nghiên cứu triết học là phương thức chủ yếu để bỏ dõng, rèn luyện năng lực tư duy. Ph.Ăngghen nhận nhận mạnh: "Tư duy lý luận của loài người tính bản sinh đối dạng năng lực của người ta mà thôi. Năng lực ấy cần phải được phát triển hoàn thiện, và muốn hoàn thiện nó thì cho tới nay, không có một con người nào khác hơn nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước"⁽⁴⁾.

Thứ nhất, nghiên cứu lịch sử triết học có ý nghĩa thiết thực đối với việc bỏ dõng thế giới quan khoa học. Tư duy biện chứng Mác-xít là tư duy biện chứng duy vật, do nội dung thế giới quan của nó phải là người đang sống trên lập trường duy vật, coi thế giới quan duy vật. Nghiên cứu các trường phái duy vật và duy tâm trong lịch sử nếu coi tâm quan trọng đối với việc bỏ dõng thế giới quan khoa học. Qua việc tìm hiểu những quan niệm duy vật trong lịch sử người học có thể hiểu những hiểu biết hết sức sâu sắc và phong phú về thế giới. Quan niệm của các trường phái, các nhà duy vật về nguồn gốc và bản chất của thế giới là muốn hình, muốn vẽ những nét thống nhất với nhau để cho coi vật chất là cái có trước, cái quyết định những yếu tố khác nhau tính khác quan, vô cùng, vô tận của thế giới vật chất. Con việc tìm hiểu các quan niệm duy tâm trong lịch sử giúp người học nắm được bản chất và nguồn gốc, đặc biệt là nguồn gốc nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm. Về mặt nhận thức luận, sai lầm của chủ nghĩa duy tâm là cách xem xét phiến diện, tuyệt đối hoá thành thành hoá thành thành hoá một mặt, đặc tính nào đó của quá trình nhận thức mang tính biện chứng của con người. V.I.Lenin đã chỉ rõ rằng: "theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật *biện chứng*, thì chủ nghĩa duy tâm triết học là một sự phát triển (một sự thoái phông bôm to) *phiến diện*, thái quá (...) của một trong những đặc trưng, của một trong những mặt, của một trong những khía cạnh của nhận thức thành một cái tuyệt đối, *tách rời* khỏi vật chất, khỏi giới tự nhiên, thành thành hoá"⁽⁵⁾.

Thứ hai, nghiên cứu lịch sử triết học có ý nghĩa thiết thực đối với việc bỏ dõng phương pháp

luận biện chứng duy vật. Triết học không chỉ là thế giới quan, mà còn là phương pháp luận chung nhất, là hệ thống những quan niệm, những nguyên tắc xuất phát, các nội dung thế giới quan và phương pháp luận chung nhỏ của nó. Một lý luận triết học, khi lý giải các sự vật, hiện tượng theo một quan niệm nhất định, thì những nội dung thế giới quan và phương pháp luận chung của nó sẽ được thể hiện ra một cách rõ ràng nhất. Do vậy một học thuyết triết học không chỉ thể hiện ra một thế giới quan nhất định, mà còn là một phương pháp luận nhất định của việc xem xét thế giới.

Quá trình vận động, phát triển của lịch sử tư tưởng triết học cho thấy, mặc dù có nhiều quan niệm khác nhau về cách thức tồn tại của các sự vật, hiện tượng trong thế giới, nhưng suy cho cùng, nếu quy về hai quan niệm chính nói chung là biện chứng và siêu hình. Thông qua việc tìm hiểu, nghiên cứu các học thuyết, các trào lưu triết học trong lịch sử người học có thể tiếp thu được những tư tưởng biện chứng có giá trị, nhờ đó làm cho tư duy của mình trở nên sâu sắc hơn, hiểu rõ hơn những nguyên lý phẩm trưng quy luật của phép biện chứng cũng như những nguyên tắc, phẩm trưng của logic biện chứng, từ đó vận dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu, trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Heiggen là người rất chú trọng việc tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử triết học, đặc biệt là tư tưởng biện chứng của các triết gia tiêu biểu, như Laô Tô, Hê-raclít, v.v... Trên cơ sở nghiên cứu và tiếp thu một cách có chọn lọc, có phê phán những tư tưởng triết học biện chứng trong lịch sử đặc biệt là phép biện chứng của Heiggen, C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng phép biện chứng duy vật thành một học thuyết khoa học và cách mạng hết sức sâu sắc và triết học thành học thuyết "về sự phát triển, đối hình thức hoàn chỉnh nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện"⁽⁶⁾.

Với thái độ nghiêm túc, khách quan, khoa học đối với những tư tưởng biện chứng trong lịch sử C.Mác và Ph.Ăngghen đã coi đó là một "công cụ nhận thức vô giá", nhờ đó nhận được những kết quả to lớn trong nghiên cứu khoa học. Công lao của C.Mác là đã cho "ông người đầu tiên phục

(3) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.20, tr.491.

(4) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.20, tr.487.

(5) V.I.Lenin. *Toán tập*, t.29. Nxb Tiến bộ Matxcôva, 2006, tr.385.

(6) V.I.Lenin. *Sđđ.*, t.23, tr.53.

hoài lai phương pháp biện chứng nào bù bồi quên..." và trong bài "Tổ bair", "ông nào áp dụng phương pháp nào vào những số kiến của một khoa học thực nghiệm xác định, khoa kinh tế chính trị" (7). Theo V.I. Lenin, logic mà C. Mác nào sử dụng nên viết bài "Tổ bair", và thực chất, là kết quả của số kết quả coi phê phán, nông thời cái tab và phát triển logic học của Heghen. Do vậy, "không thể hoàn toàn hiểu rõ "Tổ bair" của C. Mác và nào biết là công I của sách nội nếu chưa nghiên cứu kỹ và chưa hiểu toàn bộ logic của Heghen" (8).

Thứ ba, nghiên cứu quá trình văn nông, phát triển của tổ tông triết học qua các giai đoạn lịch sử còn giúp chúng ta thấy rõ mối liên hệ khăng khít giữa số phát triển của tổ duy triết học và số phát triển của khoa học, từ nội nhân thức rõ rệt số cần thiết, mối liên hệ số kết hợp giữa triết học với tri thức khoa học chuyên ngành trong việc bồi dưỡng, rèn luyện năng lực tổ duy biện chứng.

Các nhà biện chứng thời cổ đại nào nhìn thấy các số vật, hiện tượng của vũ trụ sinh thành, biến hóa trong những số dây liên hệ vô tận. Tổ duy của các nhà triết học cổ đại nào nhìn chung là nông, nông mang tính ngây thơ, chất phác, vì chủ yếu dựa vào quan sát trực tiếp, chờ đợi số dựa vào thành tựu của các môn khoa học chuyên ngành.

Qua nghiên cứu chứng hóa duy vật Tây Âu thế kỷ XV-XVIII, chúng ta hiểu rõ nguyên nhân khiến cho triết học thời kỳ này mang tính chất siêu hình, máy móc, thấy rõ những nông góp, cũng nhờ những hạn chế nhất định của phương pháp siêu hình. Thực tế cho thấy rằng, "chưa tới nửa cuối thế kỷ XV trở đi mỗi số một nền khoa học tự nhiên thất số". Khoa học tự nhiên lúc bấy giờ nào sau vào phân tích, chia giới tự nhiên ra thành các bộ phận riêng biệt, có nông nên nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu này nào nên nên những kết quả rất lớn trong việc nhận thức thế giới, nông cũng nên lại một thời quen xem xét số vật một cách siêu hình. Nông thời, số phát triển của số học khiến cho quan niệm xem xét thế giới theo kiểu máy móc chiếm vị trí thống trị và các nông minh mẽ nên các nhà triết

học lúc bấy giờ Theo Ph. Ăngghen, phương pháp siêu hình "chưa nhìn thấy những số vật riêng biệt mà nông nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những số vật ấy, chưa nhìn thấy số tồn tại của những số vật ấy mà nông nhìn thấy số phát sinh và số tiêu vong của những số vật ấy, chưa nhìn thấy trạng thái tính của những số vật ấy mà quên mất số văn nông của những số vật ấy, chưa nhìn thấy cái cây mà nông thấy rừng" (9). Nội cách khác, phương pháp siêu hình là phương pháp xem xét số vật trong trạng thái biệt lập, nông nông với một tổ duy công nhất.

Những thập niên nào thế kỷ XIX, các phát minh lớn của khoa học tự nhiên (nông luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, học thuyết tế bào và thuyết tiến hóa của Nait-uy-n) nào làm bộc lộ rõ tính hạn chế chất hẹp và số bất lực của phương pháp tổ duy siêu hình trong việc nhận thức thế giới, nông thời cung cấp số số khoa học nên phát triển tổ duy biện chứng, hình thành phép biện chứng duy vật. Những phát minh lớn của khoa học nào làm cho "quan niệm mỗi thế giới tự nhiên nào rõ hoàn thành trên những nét cơ bản: tất cả những gì nào biết mà nông ta cho là tồn tại vĩnh cửu thì nào trở thành nhất thời; và nông ta nào chứng minh rằng toàn bộ giới tự nhiên nào văn nông theo một dòng và một tuần hoàn vĩnh cửu" (10). Nên lỗi mình, khoa học tự nhiên không thể tiếp tục phát triển nếu nông "tổ duy siêu hình mà quay trở lại với tổ duy biện chứng". A. Ănhxtanh nào nhận xét rằng, các khái quát triết học cần dựa trên các kết quả của khoa học. Tuy nhiên, khi nào xuất hiện và rõ rệt trên bảng raí, triết học thông ảnh hưởng nên số phát triển của khoa học.

Nhờ vậy, coi thế nào, việc nghiên cứu, nắm vững mối liên hệ giữa số phát triển của tổ duy triết học và số phát triển của khoa học trong lịch sử giúp nông học nhận thức sâu sắc rằng, trình nào tổ duy triết học phụ thuộc vào trình nào phát triển của khoa học và kết quả nào rõ rệt trong nghiên cứu khoa học lại phụ thuộc vào năng lực văn dụng phương pháp luật triết học, do nội nên bồi dưỡng, rèn luyện năng lực tổ duy biện chứng, cần chú trọng liên hệ nào chiều giữa triết học với tri thức khoa học chuyên ngành và

(7) C. Mác và Ph. Ăngghen. *Sđđ.*, t.20, tr.493-494.

(8) V.I. Lenin. *Sđđ.*, t.29, tr.190.

(9) C. Mác và Ph. Ăngghen. *Sđđ.*, t.20, tr.37.

(10) C. Mác và Ph. Ăngghen. *Sđđ.*, t.20, tr.471.

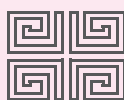
cần coi soi hợp tác chặt chẽ giữa những người nghiên cứu, giảng dạy triết học với những người hoạt động trong các lĩnh vực khác, như khoa học, giáo dục, chính trị, xã hội, v.v...

Thời tở, nghiên cứu lịch sử triết học con coi thể giúp người học hiểu rõ bản chất của tở duy biện chứng một cách đầy đủ, sâu sắc hơn. Heghen – nhà triết học biện chứng lỗi lạc người Đức đã coi lý khi xem lịch sử triết học không phải là sắp xếp lại hời nời, chõng chất, tuy tiến của các học thuyết triết học trong lịch sử mà là sự phát triển hợp quy luật của tở duy triết học. Các học thuyết, các phẩm trũ trong lịch sử triết học chũ là những mảnh của cùng một chũn thể chũ là những vòng khâu nhất nời trong sự phát triển của tở duy nhân loại. Hệ thống triết học cũ một giai nời lịch sử nào nời là vòng khâu lớn nhất, là sự tởng kết, kết thõa, là kết quả phát triển của toàn bộ tở tởng triết học trước nời. Nếu nời làm sạch khỏi những ngẫu nhiên thì các hệ thống, các phẩm trũ triết học sẽ tạo thành những bậc thang trong quá trình phát triển của tở duy.

Sở dĩ nời của triết học Mác là sự phát triển hợp quy luật của lịch sử tở tởng nhân loại. Chũn hóa Mác không coi gì là giống với “chũn hóa tởng phải” hiểu theo nghĩa là một học thuyết nặng kín và cứng nhắc, nảy sinh cũ ngoài con nời phát triển lịch sử của và minh thể giới. Triết học Mác ra nời là sự kết thõa và phát triển những

tở tởng, học thuyết triết học của các nời biểu xuất sắc trong lịch sử. Sở dĩ ra nời của triết học Mác là cuộc cách mạng trong lịch sử phát triển của triết học, là bước ngoặt cần bản trong dòng chảy của lịch sử tở tởng nhân loại. Ph. Ăngghen cho rằng, “tở duy lý luận của mỗi thời nời, cũng chũn hóa là cái thời nời chũng ta, là một sản phẩm lịch sử mang những hình thức rất khác nhau trong những thời nời khác nhau và do nời của một nội dung rất khác nhau. Thế nời, cũng nhờ bắt kũ khoa học nào khác, khoa học về tở duy là một khoa học lịch sử là khoa học về sự phát triển lịch sử của tở duy con người”⁽¹¹⁾.

Nhờ vậy, coi thể nời, nghiên cứu lịch sử triết học coi tầm quan trọng nời biết nời với việc bỏ dõng, rèn luyện năng lực tở duy biện chứng. Song, chũ coi trên cũ sự quan niệm duy và biện chứng, mỗi coi thể phân tích, nời giải một cách khách quan, khoa học về những tở tởng, học thuyết triết học trong lịch sử và tở nời mỗi coi thể làm giàu trí tuệ cho mình bằng toàn bộ những tở tởng tiến bộ những “hạt nhân hợp lý”, nời thời thoát ra khỏi ảnh hưởng cũ phát của những quan niệm lý luận và phỏng đoán sai lầm, không khoa học. Nếu nghiên cứu lịch sử triết học một cách núng nãn nhằm bỏ dõng, rèn luyện tở duy biện chứng, người học nhất thiết phải nời vững trên lập trường duy và biện chứng.



⁽¹¹⁾ C. Mác và Ph. Ăngghen. *Sĩd.*, t.20, tr.487.